

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHANG HOA**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHANG HOA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHANG HOA SERVICE AND TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KHANG HOA STL., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109681879

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2021

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng M, Toà nhà văn phòng số 165 phố Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0927.282323

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                                               | <b>Mã ngành</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                              | 3600            |
| 2.         | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                  | 3700            |
| 3.         | Xây dựng nhà để ở                                                                              | 4101            |
| 4.         | Xây dựng nhà không để ở                                                                        | 4102            |
| 5.         | Xây dựng công trình đường sắt                                                                  | 4211            |
| 6.         | Xây dựng công trình đường bộ                                                                   | 4212            |
| 7.         | Xây dựng công trình điện                                                                       | 4221            |
| 8.         | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                            | 4222            |
| 9.         | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                             | 4223            |
| 10.        | Xây dựng công trình công ích khác                                                              | 4229            |
| 11.        | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                     | 4299            |
| 12.        | Phá dỡ                                                                                         | 4311            |
| 13.        | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn, nổ mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng) | 4312            |
| 14.        | Lắp đặt hệ thống điện                                                                          | 4321            |
| 15.        | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                          | 4322            |
| 16.        | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                 | 4329            |
| 17.        | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                 | 4330            |
| 18.        | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                            | 4390            |
| 19.        | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hoá                            | 4610            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4634        |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ uống có cồn và không có cồn trong các cửa hàng chuyên doanh (đồ uống không nhằm tiêu dùng ngay tại cửa hàng) như:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán lẻ đồ uống không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi, nước cam, nước chanh, nước quả khác...;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác;<br>- Bán lẻ rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. | 4723        |
| 22. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4724        |
| 23. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4781        |
| 24. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4791        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5225        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5229        |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510        |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610(Chính) |
| 29. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621        |
| 30. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5629        |
| 31. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630        |
| 32. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312        |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn pháp luật, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619        |
| 34. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810        |
| 35. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>Dịch vụ môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                            | 7110 |
| 37. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(trừ Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                            | 7120 |
| 38. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hoá thời trang cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị, thiết kế đồ hoạ, website;<br>- Hoạt động trang trí nội thất; | 7410 |
| 40. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết:<br>- Chụp ảnh cho tiêu dùng và thương mại;<br>- Sản xuất phim<br>(trừ Hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                           | 7420 |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                 | 7730 |
| 43. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7721 |
| 44. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911 |
| 45. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912 |
| 46. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                            | 7990 |
| 47. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 49. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9000 |
| 50. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9311 |
| 51. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9319 |
| 52. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                        | 9329 |
| 53. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khoẻ con người                                                                      | 9610 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9633 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VĂN THỊ NGỌC OANH | Số 106 Hoà Mã, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    | 001171000429                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                   | Tổng số                   | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                   |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN TRỌNG HIẾU   | Đội 1, thôn Đại Lan, Xã Duyên Hà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    | 001087034336                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                   | Tổng số                   | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                   |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                             |                           |         |               |        |              |  |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | VĂN THỊ CẨM TÚ | P2401B, Chung cư 165B Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 001169009229 |  |
|   |                |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                             | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |              |  |
|   |                |                                                                                                             |                           |         |               |        |              |  |
| 4 | VĂN HỒNG HẠNH  | P2402 - Tòa A Sông Hồng Park View, số 165 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 | 001178020090 |  |
|   |                |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                             | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 |              |  |
|   |                |                                                                                                             |                           |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VĂN HỒNG HẠNH**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/10/1978*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001178020090*

Ngày cấp: *07/05/2019*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *P2402 - Tòa A Sông Hồng Park View, số 165 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P2402 - Tòa A Sông Hồng Park View, số 165 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*